

GIẢNG DẠY TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

TRẦN THANH LINH

TÓM TẮT

Bài viết nêu phương pháp giảng dạy ngoại ngữ điển hình cũng như cách dạy từ vựng chính. Qua phương pháp ngữ pháp-dịch, phương pháp nghe-nói, phương pháp trực tiếp và phương pháp giao tiếp, người viết đưa ra nhận xét về ưu khuyết điểm của bốn phương pháp và tiến trình giảng dạy trong dạy từ vựng nói riêng, từ đó đề xuất kỹ thuật giảng dạy một cách hiệu quả từ vựng tiếng Việt cho người bản ngữ tiếng Anh như một ngoại ngữ.

1 DẪN NHẬP

Hiện nay dạy ngoại ngữ nói chung và dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ nói riêng, có nhiều phương pháp giảng dạy phổ biến trên thế giới được các giáo viên áp dụng. Mỗi phương pháp ra đời sau đều kế thừa những ưu điểm và khắc phục những khuyết điểm của phương pháp ra đời trước đó. Các nhà ngôn ngữ cũng như các nhà giáo dục đều nhận thấy vai trò của từ vựng trong việc học ngoại ngữ. Người học cần nắm bắt, vận dụng thành thạo từ vựng để phát triển năng lực sử dụng ngoại ngữ của mình. Với phạm vi của bài viết, chúng tôi xin trình bày ngắn gọn bốn phương pháp/cách tiếp cận dạy ngoại ngữ điển hình (phương pháp ngữ pháp-dịch,

phương pháp nghe-nói, phương pháp trực tiếp và phương pháp giao tiếp) cũng như nhận xét cách dạy từ vựng qua những phương pháp này. Từ đó, rút ra ưu nhược điểm của cách dạy từ vựng qua bốn phương pháp trên, đồng thời đề xuất kỹ thuật dạy từ tiếng Việt cho học viên bản ngữ tiếng Anh.

2. GIẢNG DẠY TỪ VỰNG QUA CÁC PHƯƠNG PHÁP DẠY NGOẠI NGỮ ĐIỂN HÌNH

2.1. Phương pháp ngữ pháp-dịch (Grammar-Translation method)

Phương pháp ngữ pháp-dịch được xem như là phương pháp giảng dạy ngoại ngữ cổ điển. Phương pháp này đã một thời là phương pháp thống trị trong việc dạy những ngôn ngữ châu Âu và cũng như việc dạy những ngoại ngữ khác từ những năm 1840-1940. Mục đích của phương pháp này giúp người học ngoại ngữ đọc được những tài liệu và những tác phẩm văn học bằng ngôn ngữ đích. Giáo viên giữ vai trò tuyệt đối điều hành trong lớp, trong khi đó học viên chỉ là người thụ động tiếp nhận thông tin mới từ giáo viên. Giáo viên chỉ sử dụng ngôn ngữ nguồn trong việc giảng dạy và hướng dẫn. Do vậy, chỉ có sự tương tác một chiều giữa giáo viên với học viên và ngôn ngữ nguồn đóng vai trò quan trọng trong việc dạy từ vựng và ngữ pháp. Khi học viên mắc lỗi giáo viên sửa trực tiếp những lỗi sai của học viên. Trong quá trình giảng dạy, kỹ năng đọc và

viết là hai kỹ năng chính, còn kỹ năng nghe và nói hầu như không được chú ý đến. Ngoài ra, phương pháp này chú ý sâu vào việc giảng dạy từ vựng và ngữ pháp hơn việc giảng dạy ngữ âm. Tài liệu giảng dạy chủ yếu dựa vào những bài văn chương gốc hoặc những bài của giáo viên. Chương trình học được thiết kế theo cấu trúc (danh sách cấu trúc được giảng dạy từ lúc mới học đến kết thúc khóa học).

Từ vựng được giảng dạy chủ yếu bằng cách sau: Cung cấp một số lượng lớn từ vựng của ngôn ngữ đích với từ vựng của ngôn ngữ nguồn tương ứng cho học viên ghi nhớ; Tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa, điền từ vào chỗ trống hoặc dạy từ có cùng nguồn gốc; Dịch những đoạn văn dài và sử dụng từ trong những tác phẩm văn học và thông qua đó học viên có thể học được từ vựng.

Sau đây là một ví dụ điển hình về cách dạy từ vựng theo phương pháp này. Trong một lớp học tiếng Việt cho người bản ngữ tiếng Anh, giáo viên cung cấp một bài tập luyện dịch những từ mới trong đoạn văn cho học viên như sau:

Bài tập: Dịch những từ tiếng Việt sau thành tiếng Anh

công việc, tình yêu, xe đạp, nhà

Học viên sau đó dò lại những từ trong đoạn văn và tìm nghĩa tương đương với tiếng Anh, cụ thể *công việc* – *work*, *tình yêu* – *love*, *xe đạp* – *bike*, *nhà* – *house*.

Phương pháp này có ưu điểm là tận dụng hết trí nhớ máy móc của học viên để ghi nhớ một khối lượng lớn từ vựng đơn lẻ và học viên có thể nhanh chóng học được một khối lượng từ vựng trong một thời gian ngắn. Tuy nhiên, việc tiếp nhận một khối

lượng từ vựng lớn như vậy thì học viên chỉ lưu trữ chúng trong bộ nhớ ngắn hạn mà khó có thể chuyển sang bộ nhớ dài hạn. Dạy từ vựng chỉ bó hẹp trong những tác phẩm văn học hoặc những bài giảng của giáo viên mà không được mở rộng ra. Học viên chỉ học được từ vựng thông qua cách dịch từng từ tương đương mà không thể nắm rõ được cách sử dụng từ.

2.2. Phương pháp trực tiếp (Direct method)

Phương pháp trực tiếp còn được gọi là phương pháp tự nhiên (*Natural method*) vì phương pháp này bắt chước cách tiếp thu ngôn ngữ tự nhiên của con người. Mục đích chính của phương pháp này là học viên học cách nào để giao tiếp và suy nghĩ bằng ngôn ngữ đích. Giáo viên đóng vai trò như một người bạn của học viên và định hướng tất cả các hoạt động trên lớp trong khi đó học viên là người tham gia chủ động vào những hoạt động mà giáo viên đưa ra. Ngôn ngữ nguồn không được sử dụng trong lớp học, và có sự tương tác ba chiều (học viên tương tác với học viên, học viên tương tác với giáo viên, giáo viên tương tác với học viên). Khi học viên mắc lỗi thì giáo viên dùng nhiều cách để sửa lỗi. Giáo viên khuyến khích học viên tự nhận biết và tự sửa lỗi mà mình mắc phải. Bốn kỹ năng từ khi bắt đầu được xem như là sự giao tiếp qua lời nói. Kỹ năng đọc và viết chủ yếu dựa trên những gì mà học viên thực hành nói trước tiên. Phát âm được giảng dạy từ rất sớm. Thêm vào đó, việc giảng dạy từ vựng được nhấn mạnh hơn so với việc giảng dạy ngữ pháp. Tài liệu giảng dạy chủ yếu dựa vào những bài đọc theo chủ đề và những bài hội thoại theo tình huống. Do vậy, chương trình học được thiết kế dựa theo chủ đề và tình

huống. Ngôn ngữ chủ yếu được sử dụng cho việc nói bằng ngôn ngữ đích chứ không được sử dụng cho việc viết. Chủ đề văn hóa chủ yếu là lịch sử, địa lý và thông tin về cuộc sống thường ngày của người nói ngôn ngữ đích và nơi ngôn ngữ đích được nói.

Từ vựng được giảng dạy chủ yếu là việc dạy nghĩa của từ. Nghĩa của từ cụ thể chủ yếu được giải thích bằng cách sử dụng: những vật cụ thể dùng để giảng dạy, hoạt động nổi liền nhà trường với thực tế; kịch câm; tranh ảnh; ví dụ; mẫu câu; mối liên hệ giữa hình thức và ý nghĩa. Những từ trừu tượng được giảng giải bằng liên kết các ý tưởng.

Khác với cách dạy từ vựng của phương pháp ngữ pháp-dịch, trong một lớp học tiếng Việt cho người bản ngữ tiếng Anh, giáo viên dạy nghĩa của những từ thuộc chủ đề *Những vật dụng trong nhà* bằng cách cung cấp hình ảnh minh họa những vật dụng gia đình để hỗ trợ cho việc giải thích nghĩa. Cụ thể, giáo viên đặt những câu hỏi bằng tiếng Việt liên quan đến vật dụng trong gia đình như:

- *Đây là cái gì? Các em có thể miêu tả chúng được không?*

- *Nó nằm ở vị trí nào trong nhà?*

Học viên bản ngữ tiếng Anh sau đó cố gắng sử dụng tiếng Việt để trả lời câu hỏi của giáo viên đưa ra thông qua đó từ vựng được tiếp thu một cách tự nhiên. Nguyên tắc chính của cách dạy này nhằm hướng cho học viên học cách suy nghĩ bằng ngôn ngữ đích.

Một ưu điểm dễ nhận thấy của phương pháp này là việc dạy nghĩa của từ cụ thể được minh họa trực quan và được đặt

trong mối liên hệ giữa nhà trường và thực tế. Học viên sẽ nhanh chóng tiếp thu được nghĩa sở chỉ và sở biểu của từ. Tuy nhiên, nghĩa của từ trừu tượng được giải thích bằng cách như vậy đôi khi học viên không hiểu hết nghĩa của từ đang được đề cập.

2.3. Phương pháp nghe-nói (Audiolingual method)

Phương pháp nghe-nói hay còn gọi là Phương pháp Quân đội (*Army method*). Trong suốt Thế chiến II, các nhà ngôn ngữ học tại các trường đại học của Hoa Kỳ được mời để phát triển phương pháp khoa học đào tạo ngoại ngữ cho quân nhân tham chiến. Phương pháp này gần giống với phương pháp trực tiếp. Mục đích chính của phương pháp này nhằm giúp cho học viên học ngoại ngữ có thể sử dụng ngôn ngữ đích trong việc giao tiếp, hình thành thói quen mới bằng ngôn ngữ đích và vượt qua những thói quen cũ bằng ngôn ngữ nguồn. Để đạt được điều này, học viên phải cố gắng học nhiều và sử dụng ngôn ngữ đích mà không ngừng suy nghĩ. Giáo viên giữ vai trò như “một người nhạc trưởng” điều hành và định hướng những hành vi ngôn ngữ của học viên bằng ngôn ngữ đích, và giáo viên cũng là hình mẫu chuẩn mực đặc biệt về ngữ âm và kỹ năng nghe-nói cho học viên bắt chước theo. Ngôn ngữ nguồn không được sử dụng trong lớp học vì ngôn ngữ nguồn có thể hình thành những thói quen “xấu” trong ngôn ngữ đích. Trong lớp học, có sự tương tác hai chiều qua lại giữa giáo viên và học viên. Khi học viên mắc lỗi thì giáo viên sửa ngay vì những lỗi này có thể hình thành những thói quen xấu trong ngôn ngữ đích. Những kỹ năng ngôn ngữ được dạy theo trật tự tự nhiên (nghe-nói-đọc-viết).

Ngữ âm được dạy từ lúc mới bắt đầu học và từ vựng được dạy ở một mức tối thiểu trong khi đó học viên phải nắm được hệ thống âm và những mẫu ngữ pháp. Tài liệu giảng dạy chủ yếu là những bài hội thoại. Chương trình học dựa vào ngữ pháp và mẫu câu. Văn phong ngôn ngữ chủ yếu là văn phong không trang trọng. Chủ đề văn hóa chủ yếu là lối sống và cách cư xử thường ngày của người nói ngôn ngữ đích.

Từ vựng được giảng dạy chủ yếu bằng cách sau: Dạy nghĩa của từ một cách trực tiếp mà không sử dụng ngôn ngữ nguồn; Trình bày từ mới cho học viên làm mẫu trong những mẫu ngữ pháp; Giới thiệu từ vựng thông qua những bài hội thoại.

Đây là một ví dụ điển hình về cách dạy này: Giáo viên dạy học viên cách lập thành ngữ (phrase) cho đến khi toàn bộ câu được lập lại.

Giáo viên: Lặp lại sau tôi: khám bệnh

Học viên: Khám bệnh

Giáo viên: Đi khám bệnh

Học viên: Đi khám bệnh

Giáo viên: Tôi sắp sửa đi khám bệnh

Học viên: Tôi sắp sửa đi khám bệnh

Học viên có thể học được từ “khám bệnh” thông qua việc thành lập mẫu câu trên.

Ưu điểm của phương pháp này là hình thành thói quen tốt bằng ngôn ngữ đích, và nghĩa của từ được giảng nghĩa chỉ bằng ngôn ngữ đích. Tuy nhiên, phương pháp này không tập trung vào việc dạy từ vựng. Từ vựng được giảng dạy gián tiếp thông qua những bài hội thoại hoặc những mẫu ngữ pháp.

2.4. “Phương pháp” giao tiếp (Communicative Language Teaching/Communicative Approach)

Hiện nay, hầu hết những nhà giáo học pháp coi việc giảng dạy ngoại ngữ như một “tiền trình” chứ không phải phương pháp. Giáo viên trên khắp thế giới hiện nay áp dụng “tiền trình” giao tiếp vào việc giảng dạy ngoại ngữ. Mục đích chính của phương pháp này là học viên có thể giao tiếp hiệu quả và tự nhiên bằng ngôn ngữ đích và có khả năng giao tiếp (kiến thức về hình thức, ý nghĩa và chức năng). Với phương pháp này, người học với một kiến thức ngôn ngữ giới hạn có thể giao tiếp một cách thành công. Giáo viên giữ vai trò như một người cố vấn cũng như là người thúc đẩy việc học của học viên trong khi đó học viên là người giao tiếp. Giáo viên được xem như người quản lý những hoạt động trong lớp và học viên được xem như là người quản lý có trách nhiệm về việc học của mình. Ngôn ngữ nguồn gần như không có vai trò riêng trong lớp học mà ngôn ngữ đích được xem như là công cụ để giao tiếp chứ không phải là chủ đề để học. Ngôn ngữ đích được giáo viên và học viên sử dụng cho những hoạt động, hướng dẫn và giải thích. Sự tương tác giữa học viên với học viên xảy ra rất thường xuyên trong những hoạt động nhóm, hoạt động cặp, thảo luận. Những lỗi mà học viên mắc phải là những lỗi có thể chấp nhận được trong quá trình phát triển ngôn ngữ tự nhiên. Bốn kỹ năng ngôn ngữ được giảng dạy từ khi học viên mới bắt đầu học. Tài liệu giảng dạy chủ yếu là những tài liệu gốc như những bài báo được lấy từ tạp chí, những bài hát, truyện ngắn, những hoạt động giao tiếp và hoạt động dựa vào tác vụ. Chương trình học được thiết kế chủ yếu dựa vào những bối cảnh cụ thể và mục đích cụ thể của người nói trong bối

cảnh đó. Ngôn ngữ được giảng dạy bằng phương pháp này chủ yếu dành cho việc giao tiếp, và những chủ đề văn hóa tập trung vào cuộc sống thường ngày của người nói ngôn ngữ đích.

Từ vựng được giảng dạy chủ yếu bằng cách sau: Dạy nghĩa của từ thông qua những công cụ nghe nhìn, những mô hình, những vật thể thật sự; Dạy từ vựng chủ yếu qua văn cảnh hoặc những trò chơi.

Một ví dụ điển hình để minh họa cho cách dạy từ theo phương pháp giao tiếp như sau.

Giáo viên tạo ra một bài hội thoại mới về chủ đề *công việc*. Sau đó, giáo viên yêu cầu học viên bản ngữ tiếng Anh học sử dụng những từ đã học (*hướng dẫn, tham quan*) trong suốt bài hội thoại. Cụ thể như sau:

Giáo viên: Bây giờ em đang làm gì tại Việt Nam?

Học viên: Em hướng dẫn cho người Anh đi tham quan Việt Nam.

Giáo viên: Em thấy công việc của em có khó không?

Học viên: Thưa cô, không ạ!

Giáo viên khéo léo điều chỉnh cách sử dụng từ cho học viên bằng cách cung cấp một vài từ vựng thích hợp liên quan đến chủ đề *công việc* như *hướng dẫn viên du lịch, quốc tế, du khách*. Học viên có thể sử dụng những từ đã học để trả lời lại câu hỏi 1 của giáo viên như sau: *Em là hướng dẫn viên du lịch quốc tế cho du khách người Anh.*

Phương pháp này chủ yếu nhấn mạnh vào việc phát triển kỹ năng nghe-nói-đọc-viết mà ít chú ý đến kiến thức từ vựng. Điều này dẫn đến một vấn đề là học viên có kỹ năng giao tiếp tốt nhưng sẽ cảm thấy hơi

khó khăn trong việc giao tiếp vì thiếu hụt một lượng từ vựng đầy đủ. Học viên có thể phần nào khắc phục tình trạng này bằng cách giao tiếp và thảo luận với nhiều chủ đề đa dạng. Phương pháp này có ưu điểm là dạy từ vựng gắn liền với văn cảnh và trò chơi. Học viên có thể nắm vững được cách sử dụng từ trong từng tình huống cụ thể. Thêm vào đó, học viên có thể hình dung được những từ cụ thể thông qua những minh họa trực quan và sinh động.

3. ĐỀ XUẤT MỘT VÀI CÁCH DẠY TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Trên cơ sở nhận xét những ưu khuyết điểm về cách dạy từ qua bốn phương pháp dạy ngoại ngữ phổ biến nêu trên, chúng tôi nhận thấy rằng không có một phương pháp dạy từ nào được xem như là tối ưu nhất. Mục tiêu cuối cùng của hầu hết các phương pháp dạy ngoại ngữ hiện nay là người học có thể giao tiếp được ngôn ngữ đích. Do vậy, cách dạy từ tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp là một hướng đi đúng đắn. Giáo viên có thể hình thành và phát triển kỹ năng nghe-nói-đọc-viết cũng như kiến thức từ vựng được dạy lồng ghép trong chúng. Hơn thế nữa, giáo viên cần phải cân đối giảng dạy các bình diện ngôn ngữ và tạo ra một môi trường học tập lý thú bằng cách vận dụng mọi thao tác, phương tiện, cử chỉ điệu bộ để tăng cường thúc đẩy các hoạt động giao tiếp. Dưới đây là một số đề xuất về kỹ thuật giảng dạy từ tiếng Việt cho người bản ngữ tiếng Anh theo quan điểm giao tiếp.

- Mục đích của việc dạy từ vựng: Trong việc giảng dạy tiếng như một ngoại ngữ, nếu người học ngoại ngữ không có một vốn từ đầy đủ thì không thể sử dụng hiệu

quả ngôn ngữ như một phương tiện giao tiếp và tư duy. Việc người học ngoại ngữ hiểu được cách thức cấu tạo, ý nghĩa và cách sử dụng từ vựng sẽ tạo điều kiện cho họ nắm bắt được những khía cạnh ngôn ngữ tiếp theo và phát triển toàn diện kiến thức ngoại ngữ của mình.

- Lựa chọn từ vựng để giảng dạy: Giáo viên không thể giải thích hết tất cả mọi từ tiếng Việt trong một chương trình học. Giáo viên có thể lựa chọn một số từ điển hình trong quá trình giảng dạy. Ngoài ra, giáo viên cũng cần có sự cẩn trọng khi lựa chọn từ vựng trong giáo trình để cung cấp cho học viên tùy theo trình độ, nghề nghiệp, tôn giáo,... Giáo viên cần khuyến khích học viên bản ngữ tiếng Anh tự học từ. Hơn thế nữa, theo lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ, từ được phân loại thành từ sản sinh và từ cảm thụ. Giáo viên cần chú ý từ sản sinh và từ cảm thụ trong quá trình dạy từ được lồng ghép qua bốn kỹ năng nghe-nói-đọc-viết. Giáo viên nên lựa chọn những từ thích hợp cho từng kỹ năng. Giáo viên nên chú trọng dạy nhiều từ sản sinh được dùng trong kỹ năng nói và viết hơn những từ cảm thụ chủ yếu được sử dụng nhiều trong kỹ năng nghe và đọc.

- Sử dụng ngôn ngữ trung gian trong dạy từ tiếng Việt: Sử dụng ngôn ngữ trung gian được xem như một công cụ để hướng dẫn học viên học ngôn ngữ đích. Việc áp dụng ngôn ngữ trung gian vào giảng dạy ngoại ngữ chủ yếu từ trình độ sơ trung. Ở trình độ nâng cao, giáo viên có thể hạn chế sử dụng ngôn ngữ trung gian, mà thay vào đó tăng cường sử dụng tiếng Việt trong lớp với phương pháp giảng dạy thích hợp. Hầu hết trong các trường giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài hiện nay thì

tiếng Anh được sử dụng như ngôn ngữ trung gian. Vì vậy, học viên bản ngữ tiếng Anh sẽ có nhiều lợi thế trong việc học so với những học viên không sử dụng tiếng Anh khác. Giáo viên cần phải khéo léo lựa chọn những từ đơn giản và dễ hiểu. Một điều hết sức lưu ý cho giáo viên dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ là giáo viên phải am hiểu tiếng Việt và ngôn ngữ trung gian; đồng thời phải tùy vào đối tượng học, trình độ,... mà sử dụng ngôn ngữ trung gian (tiếng Anh) cho thích hợp.

- Một vài kỹ thuật dạy từ vựng tiếng Việt: Ngoài các bước giới thiệu từ mới cho học viên nước ngoài được thiết kế theo nội dung chương trình học tương ứng với mỗi cấp độ, dạy từ tiếng Việt còn chú ý đến dạy nghĩa của từ, cấu tạo từ và cách sử dụng từ trong văn cảnh. Việc dạy nghĩa của từ cũng có thể thông qua những cặp từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa hoặc thông qua từ đa nghĩa. Dưới đây là một mẫu bài tập liên quan đến dạy các cặp từ trái nghĩa cho học viên luyện tập.

Tìm từ trái nghĩa cho những từ sau:

sống, cao, mở, trái

Học viên có thể sử dụng những từ trái nghĩa đã học so sánh những từ trong mẫu bài tập trên, cụ thể như sau: *sống-chết, cao-thấp, mở-đóng, trái-phải*. Thêm vào đó, giáo viên cần phải hướng dẫn cho học viên phân biệt trái nghĩa hoàn toàn hoặc trái nghĩa theo cấp độ.

Ngoài ra, dạy nghĩa của từ có thể thông qua ngữ cảnh. Giáo viên cần thiết phải hình thành kỹ năng sử dụng từ và tự đoán nghĩa của từ qua văn cảnh cho học viên bản ngữ tiếng Anh để nhằm giúp cho học viên tránh lệ thuộc vào tra cứu từ trong từ

diễn và sự giải thích của giáo viên. Trong việc dạy cấu tạo từ của từ tiếng Việt, giáo viên nên tập trung dạy từ tiếng Việt cho người nước ngoài dựa vào phương thức cấu tạo. Một số phương thức cấu tạo từ tiếng Việt phổ biến được áp dụng hiện nay là phương thức ghép, phương thức láy, phương thức chuyển từ loại,... cho học viên nước ngoài nhận dạng, phân tích và luyện tập.

Sau đây là cách hướng dẫn cách phân tích từ *hoa hồng* dựa vào phương thức ghép và ngữ cảnh:

- Trong các loài hoa, tôi ghét nhất hoa hồng. (1)

- Tôi thích nhất hoa hồng trong các loại hoa lay-on. (2)

Tổ hợp *hoa hồng* trong phát ngôn thứ nhất là một từ ghép phân nghĩa (từ ghép chính-phụ) chỉ về “một loài hoa màu hồng, có gai”; còn tổ hợp *hoa hồng* ở phát ngôn thứ hai là một cụm từ chỉ “loài *hoa lay-on* màu hồng”.

Hơn thế nữa, giáo viên sẽ dễ dàng hơn trong quá trình dạy từ tiếng Việt dựa vào phương thức cấu tạo khi đối chiếu sự giống và khác nhau giữa phương thức cấu tạo từ của tiếng Việt với phương thức cấu tạo từ của tiếng Anh để dạy cách thành lập từ tiếng Việt. Giáo viên có thể áp dụng phương thức thêm phụ tố đối chiếu với tiếng Anh trong việc giảng dạy tiếng Việt, cụ thể như ví dụ sau:

Một vài phụ tố không độc lập gốc Hán-Việt *hóa* trong tiếng Việt tương đương với hậu tố tiếng Anh *-ize*, cụ thể như: *quốc hữu hóa – nationalize, hình thức hóa – formalize, công nghiệp hóa – industrialize*.

- Bài tập và trò chơi luyện từ: Giáo viên cho học viên bản ngữ tiếng Anh thực hành

ngay qua các bài tập luyện từ tiếng Việt hoặc phối hợp chúng với các mẫu cấu trúc hoặc mẫu câu chức năng, và thông qua đó giáo viên có thể kiểm tra được mức độ tiếp thu bài của học viên. Một số dạng bài tập có thể được áp dụng như sau: so sánh, trắc nghiệm, điền từ vào ô trống, ghép nghĩa,... Hơn thế nữa, học viên bản ngữ tiếng Anh sẽ cảm thấy thích thú khi giáo viên áp dụng một số trò chơi vào việc dạy từ. Học viên sẽ vừa chơi vừa học từ. Do đó, tiết học tiếng Việt sẽ trở nên sinh động và thú vị hơn. Sau đây là trò chơi ô chữ được áp dụng trong việc dạy từ xưng hô trong tiếng Việt.

1	C	H	I	B	A		
			2	Ô	N	G	
		3	E	M			
			4	E	M	H	O

Giải nghĩa ô chữ dựa vào những gợi ý sau:

Hàng 1: *Chị thứ hai trong gia đình (theo miền Nam).*

Hàng 2: *Bố của bố mình.*

Hàng 3: *Người được sinh sau mình.*

Hàng 4: *Con của dì và nhỏ tuổi hơn mình*

Sau khi học viên nước ngoài giải hết các hàng ngang trong ô chữ. Giáo viên có thể đố vui có thưởng ai là người tìm ra hàng dọc của ô chữ.

4. KẾT LUẬN

Xu hướng giảng dạy hiện nay là phát triển toàn diện kiến thức ngoại ngữ cho người học. Thực tế giảng dạy ngoại ngữ cho thấy việc giảng dạy từ vựng dựa vào quan điểm giao tiếp rất hiệu quả: người học có thể sử dụng ngoại ngữ thành thạo, giao tiếp một cách độc lập và nhanh chóng hơn so với

các phương pháp trước đây. Tuy nhiên mỗi phương pháp đều có những ưu nhược điểm nhất định. Do vậy, bên cạnh phương pháp giao tiếp, giáo viên còn phải biết vận dụng và kết hợp các phương pháp với nhau để nâng cao hiệu quả giảng dạy; phát huy đến mức cao nhất những kiến thức và kỹ năng sử dụng từ vựng cho học viên nước ngoài học tiếng Việt. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diane Larsen-Freeman. 2008. *Techniques and Principles in Language Teaching*. Oxford University Press.
2. Jack C. Richards and Theodore S. Rodgers. 1999. *Approaches and Methods in Language Teaching – A Description and Analysis*, Cambridge University Press.
3. Lưu Tuấn Anh. 2007. *Việc sử dụng ngôn ngữ trung gian trong quá trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài*. “Kỷ yếu Hội thảo khoa học Nghiên cứu và giảng dạy Việt Nam học cho người nước ngoài”, tr. 18-26.
4. Nguyễn Thị Nguyệt. 2004. *Cách dạy từ vựng và luyện từ cho sinh viên nước ngoài*. “Kỷ yếu Hội thảo khoa học Tiếng Việt và phương pháp dạy tiếng”, tr. 252-262.
5. Trần Thị Minh Giới. 2011. *Giới thiệu một cách dạy phát triển từ vựng qua chủ đề cho học viên nước ngoài*. “Kỷ yếu Hội thảo khoa học Việt Nam học và tiếng Việt: Các hướng tiếp cận”, tr. 98-104.
6. Trần Thủy Vịnh. 2009. *Về phương pháp giao tiếp trong dạy tiếng*. “Kỷ yếu Hội thảo khoa học Giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ - Những vấn đề lý luận và thực tiễn”, Đại học Quốc gia Hà Nội.